VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC (29 ETB)

AN THẠNH

SHEET 6231 III
SERIES L7014

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7016

XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7016

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width

Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thấu lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thấu lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cấn đá hay trắng mống, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường trắng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cấn đá hay trắng mống, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khải-hoàn*
- Footpath, rail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / ITL 88
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường Khác* — HL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridges

- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Đê-điều; Tường*

Canal or Ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 / ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LÒNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ*
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẰU-DỤC.....*EVEREST*
Ô VUÔNG.....*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIỀU.....*U.T.M.*
CAO-ĐỘ CHUẨN.....*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẤU CHUẨN.....*HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ÂN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY 29TH ENGR BN US ARMY 1971
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSFE, NGS. VIETNAM
COMPILATION METHOD PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY 29TH ENGR BN (BT) 11-71

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: Director, Defense Mapping Agency, ATTN: PR, 8613 Lee Highway, Fairfax, VA 22031-2137

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐALAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—*CÔ-TỪ*

Ấp	hamlet
Bồeng	lake
Khết	primary administrative division
O	creek
Ph	settlement
Phum	village
Rạch	stream
Rừng	forest
Sala Srŏk	srŏk office
Sông	stream
Srŏk	secondary administrative division
Suối	stream
Vatt	temple
Xóm	settlement

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to the Department of Defense, U.S. DoD contractors and to U.S. Government Agencies supporting DoD functions (by authority of the Director. Defense Mapping Agency, 30 May 1990). Other requests shall be referred to Headquarters, DMA, ATTN: SOP. Destroy as "For Official Use Only."

GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG
1970 G-M ANGLE / GÓC V-T
½° (10 MILS;MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°13' (4 MILS;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG — MAGNETIC NORTH / BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

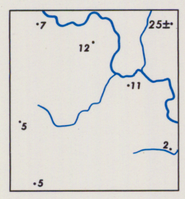

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

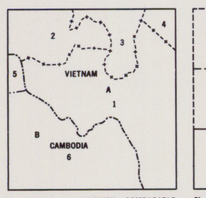

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

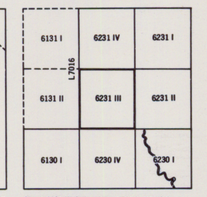

Sheet 6231 III falls within 1501G, NC 48-3
1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam: A. Tỉnh Tây Ninh; 1. Quận Hiếu Thiện; 2. Quận Phước Ninh; 3. Quận Phú Khương; 4. Quận Khiêm Hanh
Cambodia: B. Khết Svay Riêng; 5. Srŏk Rum Duol; 6. Srŏk Svay Téap

GRID ZONE DESIGNATION
MÌNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không cần số nhỏ chỉ dùng đến số những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 121 7000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ:

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

		XT
		26
		3
		37
		7

SAMPLE EFERENCE: Thí dụ: XT 263377

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên tục với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô-đẳng trước mình-danh khu kẻ ô:
48PXT 263377

AN THẠNH, VIETNAM; CAMBODIA

DMA STOCK NO. L701462313

ED. NO. 003